**TÒA ÁN NHÂN DÂN**
**TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 359/2023/DS-PT
Ngày: 30 / 6 /2023
*V/v tranh chấp "Hợp đồng tín dụng và hợp đồng bảo hiểm"*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thanh Nhàn**

*Các Thẩm phán*:Bà **Nguyễn Thị Diệp Thúy**

Ông **Trần Văn Đạt**

- ***Thư ký phiên tòa*:** Ông **Võ Tấn Dũ,** Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:*** Bà **Mai Thị Đào Quyên** - Kiểm sát viên.

Ngày 23 và 30 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 20/2022/TLPT-DS ngày 08 tháng 02 năm 2023 về tranh chấp:" Hợp đồng tín dụng và hợp đồng bảo hiểm".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 142/2022/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 118/2023/QĐ-PT ngày 01 tháng 03 năm 2023 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Ngân hàng TMCP N2 (V1);

Địa chỉ: số A đường T, phường L, quận H, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Quang D – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Đại diện ủy quyền: Bà Nguyễn Thị T – Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng TMCP N2 – Chi nhánh T7.

Địa chỉ trụ sở: số A đường Đ, phường B, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Bà Nguyễn Thị T ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Chữ Văn N – Chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng TMCP N2 – Chi nhánh T7. (có mặt)

**2. Bị đơn:**

2.1 Bà Âu Thị Út E, sinh năm 1973;

2.2 Ông Lý Nguyễn Viết T1, sinh năm 1972;

Địa chỉ: số A đường N, phường H, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Âu Thị Út E và ông Lý Nguyễn Viết T1: ông Nguyễn Hoàng A, sinh năm 1981; (có mặt)

Địa chỉ: số B đường Đ, phường E, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

**3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

3.1 Tổng Công ty B;

Địa chỉ trụ sở: PVI Tower – Lô V Y, phường Y, quận C, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Anh Đ - Chức vụ: Tổng Giám đốc Tổng Công ty B.

Đại diện ủy quyền gồm:

1. Ông Phạm Văn T2 – Chức vụ: Phó Phòng Pháp chế - Tổng Công ty B;(có mặt)

2. Ông Trần Quang H – Chức vụ: Trưởng Phòng QLNV&BT Công ty B1. (có mặt)

(Giấy ủy quyền số 22/UQ-PVIBH ngày 25/01/2022)

3. Bà Trần Thị Thúy A1, sinh năm 1983; (vắng mặt)

4. Ông Hứa Phi H1, sinh năm 1984; (vắng mặt)

5. Bà Nguyễn Thị Quỳnh A2, sinh năm 1986; (vắng mặt)

6. Bà Nguyễn Thị Phương T3, sinh năm 1994; (vắng mặt)

(Theo văn bản ủy quyền ngày 08/08/2022)

3.2 Công ty B1;

Địa chỉ: tầng 5 cao ốc văn phòng P, số A đường N, phường A, quận D, thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Thanh H2 –Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty B1. (vắng mặt)

3.3 Huỳnh Văn H3, sinh năm 1966; (vắng mặt)

Địa chỉ: số F ấp G, xã G, huyện T, tỉnh Bến Tre.

3.4 Công ty cổ phần G;

Địa chỉ: số C đường T, phường B, quận P, thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Tiến D1 - Chức vụ: Giám đốc.

Đại diện ủy quyền: Lê Công T4 – Giám định – Công ty cổ phần G; (có mặt)

Địa chỉ: số C đường T, phường B, quận P, thành phố Hồ Chí Minh.

3.5 Tổng công ty B2;

Địa chỉ: số A đường T, phường C, quận H, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Xuân V – Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Đại diện ủy quyền: Ông Nguyễn Phú H4 - Chức vụ: Phó phòng Nghiệp vụ 2 – Công ty B1. (vắng mặt)

Địa chỉ: số F đường C, phường A, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

3.6 Tổng Công ty B3;

Địa chỉ: số B đường T, phường N, quận A, thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Anh T5 – Chức vụ: Tổng Giám đốc. (vắng mặt)

3.7 Tổng Công ty B4; (vắng mặt)

Địa chỉ: tầng B Tòa nhà M - B T, quận Đ, thành phố Hà Nội.

4. Người làm chứng: Lê Thanh H5, sinh năm 1983; (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp C, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Bà Âu Thị Út E, ông Lý Nguyễn Viết T1; Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Tổng Công ty B.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình tố tụng, đại diện ủy quyền của nguyên đơn ông Chữ Văn N trình bày:

Vào ngày 22/10/2015, Ngân hàng TMCP N2 (V1) và bà Âu Thị Út E cùng ông Lý Nguyễn Viết T1 đã ký kết hợp đồng tín dụng số 0349/VCB/15C. Theo thỏa thuận, Ngân hàng cho bà Út E và ông T1 vay số tiền là 7.000.000.000 đồng (Bảy tỷ đồng) để đóng mới tàu cá theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản; Thời hạn cho vay là 132 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng; Lãi suất bên vay thực trả là 3%/năm, lãi suất cho vay được Ngân sách nhà nước cấp bù theo quy định tại Nghị định số 67/NĐ-CP, lãi suất cấp bù là chênh lệch giữa lai suất cho vay trong hạn và lãi suất bên vay thực trả nêu trên, lãi suất cho vay trong hạn là 7%/năm, lãi suất quá hạn là 150%/năm lãi suất cho vay trong hạn.

Để bảo đảm cho khoản vay nêu trên, vào ngày 22/4/2016, Ngân hàng và bà Âu Thị Út E cùng ông Lý Nguyễn Viết T1 đã ký kết hợp thế chấp tài sản số 0121/NHNT/TC16. Tài sản thế chấp là tàu cá khai thác hải sản số TG-94444-TS theo Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá số 85/2016, vào số đăng ký số 94444 do Chi cục thủy sản T8 cấp ngày 03/02/2016.

Ngày 12/9/2018, tàu cá khai thác hải sản số TG-94444-TS của bà Út E và ông T1 bị chìm không trục vớt được nên bà Út E và ông T1 mất khả năng trả nợ, vi phạm nghĩa vụ hợp đồng. Tính đến ngày 18/12/2018, tổng dư nợ gốc bà Út E và ông T1 là 6.082.104.904 đồng.

Ngân hàng yêu cầu bà Âu Thị Út E và ông Lý Nguyễn Viết T1 có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng số tiền nợ gốc tính đến ngày 18/12/2018 là 6.082.104.904 đồng và toàn bộ các khoản lãi, lãi quá hạn, phí phát sinh kể từ ngày 18/12/2018 cho đến khi bà Út E và ông T1 thanh toán xong toàn bộ nghĩa vụ theo hợp đồng tín dụng nêu trên.

Trường hợp bà Âu Thị Út E và ông Lý Nguyễn Viết T1 không thanh toán số tiền 6.082.104.904 đồng và toàn bộ các khoản lãi, lãi quá hạn, phí phát sinh kể từ ngày 18/12/2018 cho đến khi trả hết nợ thì Ngân hàng V1 được quyền thụ hưởng số tiền mà Tổng Công ty B chi trả cho bà Âu Thị Út E bằng với số tiền là nợ gốc, nợ lãi, lãi phạt và các chi phí phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 0349/VCB/15CD ngày 22/10/2015.

**** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn và đại diện ủy quyền của bị đơn trình bày:***

Ngày 22/10/2015, Bà Âu Thị Út E và ông Lý Nguyễn Viết T1 có ký kết hợp đồng tín dụng số 0349/VCB/15C với Ngân hàng TMCP N2 (V1), vay số tiền là 7.000.000.000 đồng (Bảy tỷ đồng) để đóng mới tàu cá theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ. Nội dung hợp đồng và lãi suất đúng như Ngân hàng trình bày; số tiền nợ gốc tính đến ngày 18/12/2018 là 6.082.104.904 đồng. Do xảy ra thiên tai, tàu cá bị chìm nên bà Út E và ông T1 không trả được nợ Ngân hàng theo thỏa thuận. Bà Út E và ông T1 đồng ý trả cho Ngân hàng số tiền nợ gốc và lãi theo yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng. Đồng ý cho Ngân hàng V1 được quyền thụ hưởng số tiền mà Tổng Công ty B chi trả cho bà Âu Thị Út E bằng với số tiền là nợ gốc, nợ lãi, lãi phạt và các chi phí phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 0349/VCB/15CD ngày 22/10/2015.

**Bị đơn có đơn khởi kiện** Tổng Công ty B **tranh chấp hợp đồng bảo hiểm như sau:**

Ngày 11/9/2017, bà Âu Thị Út E đã ký kết hợp đồng bảo hiểm với Công ty B1 (thuộc Tổng Công ty B) để bảo hiểm tàu cá TG-94444-TS do bà làm chủ tàu, theo Giấy chứng nhận bảo hiểm khai thác hải sản số 17/22/02//ND67/P000128 với giá trị trách nhiệm bảo hiểm như sau: Thân tàu là 9.662.000.000 đồng; ngư lưới cụ là 1.338.000.000 đồng; rủi ro chiến tranh là 11.000.000.000 đồng; tai nạn thuyền viên là 70.000.000 đồng/người/vụ. Hiệu lực bảo hiểm từ 08:00 ngày 14/9/2017 đến 08:00 ngày 14/9/2018.

Ngày 08/7/2018, tàu cá TG-9444-TS ra khơi đi đánh bắc cá tại khu vực biển Đ thuộc vùng biển Vũng Tàu - C với toàn bộ 17 thuyền viên. Đến ngày 11/9/2018, tàu cá dừng việc đánh bắt để tiến hành vá lưới, khoảng 16 giờ khu vực này xuất hiện nhiều giông gió do ảnh hưởng của hoàng lưu bảo số 5.

Sau khi tìm kiếm, trục vớt không được tàu, bà Út E đã làm đơn yêu cầu Tổng Công ty B chi trả tiền bảo hiểm đối với tàu cá TG-94444-TS với số tiền là 11.000.000.000 đồng bao gồm bảo hiểm thân tàu là 9.662.000.000 đồng; ngư lưới cụ là 1.338.000.000 đồng. Tuy nhiên, Tổng Công ty B từ chối chi trả tiền bảo hiểm cho bà Út E.

Do đó, bà Âu Thị Út E khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Tổng Công ty B chi trả tiền bảo hiểm tàu cá TG-94444-TS do bà Út E làm chủ tàu với số tiền bảo hiểm là 11.000.000.000 đồng bao gồm bảo hiểm thân tàu là 9.662.000.000 đồng; ngư lưới cụ là 1.338.000.000 đồng.

**** Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là những người đại diện theo ủy quyền của*** Tổng Công ty B ***trình bày:***

Tổng Công ty B và Chủ tàu bà Âu Thị Út E có giao kết hợp đồng bảo hiểm tàu cá TG-94444-TS theo Nghị định 67/2014/NĐ-CPCông ty bảo hiểm PVI Sông Tiền. Hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực từ 08:00 ngày 14/9/2017 đến 08:00 ngày 14/8/2018, số tiền bảo hiểm 11.000.000.000 đồng. Chủ tàu đã đóng phí bảo hiểm đầy đủ, đúng hạn. Ngày 11/9/2017, Công ty B1 cấp giấy chứng nhận bảo hiểm số 17/22/02//ND67/P000128 với giá trị trách nhiệm bảo hiểm như sau: Thân tàu là 9.662.000.000 đồng; ngư lưới cụ là 1.338.000.000 đồng; rủi ro chiến tranh là 11.000.000.000 đồng; tai nạn thuyền viên là 70.000.000 đồng/người/vụ.

Ngày 12/9/2018, tàu TG-94444-TS bị tai nạn chìm tàu, gây ra tổn thất toàn bộ. Sau khi nhận được thông báo sự cố từ chủ tàu, Tổng Công ty B đã chỉ định Công ty Cổ phần G tiến hành giám định, đánh giá nguyên nhân, mức độ tổn thất và thu thập hồ sơ theo quy trình giám định, bồi thường tàu cá. Căn cứ vào chứng thư giám định số InS/TUB/18231 của Công ty Cổ phần G và các tài liệu liên quan thể hiện: Ông Lý Nguyễn Viết T1 không có bằng cấp chuyên môn thỏa mãn "Quy chế bồi dưỡng và cấp chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng, nghiệp vụ thuyền viên và thợ máy tàu cá theo Quyết định số 77/2008/QĐ-BNN ngày 30/6/2008 của Bộ N3 đối với tàu cá có công suất trên 400 mã lực. Bảo hiểm B1 và InS đã nhiều lần gởi văn bản yêu cầu bà Âu Thị Út E cung cấp bản chính bằng máy trưởng của ông Lý Nguyễn Viết T1 nhưng cho đến nay bà Út E vẫn chưa cung cấp tài liệu nói trên; Bảng danh sách thuyền viên được ông T1 bổ sung sau khi tàu TG-94444-TS bị nạn, do ông Nguyễn Lâm T6 xác nhận là không phù hợp vì ông được bổ nhiệm làm Trạm trưởng Trạm KSBP Cửa Đại ngày 24/8/2018 (sau ngày xảy ra sự việc); Tàu cá TG-94444-TS đăng ký khai thác hải sản xa bờ tại vùng biển xa. Tuy nhiên, kết quả xác minh cho thấy tàu cá bị chìm tại vùng biển C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là đều không bình thường, như vậy tàu cá hoạt động khai thác không đúng vùng biển đã đăng ký.

Theo yêu cầu của bà Âu Thị Út E, buộc Tổng Công ty B phải thanh toán số tiền bảo hiểm là 11.000.000.000 đồng cho tàu cá TG-94444-TS, công ty có ý kiến như sau:

Tổng Công ty B xác định vụ tổn thất tàu TG-94444-TS không thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm theo quy định Quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm thân tàu khai thác hải sản xa bờ, tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ (được chấp thuận đăng ký theo Công văn số 18759/BTC-QLBH ngày 16/12/2015 của Bộ T9 nên không đồng ý thanh toán số tiền bảo hiểm 11.000.000.000 đồng cho bà Âu Thị Út E.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông*** Huỳnh Văn H3 ***trình bày:***

Ông là thuyền viên của Tàu cá TG-94444-TS. Các chuyến đi biển ra khơi và về đất liền, ông đều cầm giấy tờ và bằng thuyền trưởng, máy trưởng tàu cá của ông Lý Nguyễn Viết T1 để trình các trạm biên phòng. Ông cam kết là ông T1 có bằng máy trưởng tàu cá. Ông từng cầm bằng máy trưởng tàu cá trình T10.

Bản án sơ thẩm số 142/2022/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ Điều 357, Điều 463, Điều 465 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 90 và Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng;

- Căn cứ Điều 12, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 19 và Điều 29 Luật Kinh doanh bảo hiểm;

- Căn cứ Điều 26 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UNTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Căn cứ khoản 3 Điều 4 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 77/2008/QĐ-BNN ngày 30/6/2008 của Bộ N3 ban hành quy chế bồi dưỡng và cấp chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng, nghiệp vụ thuyền viên và thợ máy tàu cá; Điều 5 Nghị định 59/2005/NĐ-CP ngày 04/5/2005 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh ngành nghề thủy sản và Điều 2 mục 2 Thông tư 02/2006/TT-BTS ngày 20/3/2006 của Bộ T11 hướng dẫn thực hiện Nghị định 59/2005/NĐ-CP ngày 04/5/2005; khoản 1 Điều 5 và điểm b khoản 1 Điều 9 Nghị định số 66/2005/NĐ-CP ngày 19/5/2005 của Chính Phủ về đảm bảo an toàn cho người và tàu cá hoạt động thủy sản; điểm c mục 1 phần I Thông tư 02/2007/TT-BTS ngày 13/7/2007 của Bộ T11 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 66/2005/NĐ-CP ngày 19/5/2005 của Chính Phủ;

**Xử:**

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Âu Thị Út E về việc yêu cầu Công ty B1 Sông Tiền trả tiền cho bà.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP N2 về việc yêu cầu xử tài sản thế chấp là tàu cá TG-94444-TS.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP N2.

Buộc bà Âu Thị Út E và ông Lý Nguyễn Viết T1 có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP N2 số tiền 7.996.408.952 đồng (bảy tỷ chín trăm chín mươi sáu triệu bốn trăm lẻ tám nghìn chín trăm năm mươi hai đồng) bao gồm vốn gốc là 6.082.104.904 đồng, lãi là 1.747.930.157 đồng và lãi phạt là 166.373.891 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử, bà Âu Thị Út E và ông Lý Nguyễn Viết T1 còn phải tiếp tục trả khoản tiền lãi đối với nợ gốc theo mức lãi suất mà các

bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số 0349/VCB/15CD ngày 22/10/2015 được ký giữa Ngân hàng TMCP N2 và bà Âu Thị Út E và ông Lý Nguyễn Viết T1 cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Âu Thị Út E đối với Tổng Công ty B về việc "Tranh chấp hợp đồng bảo hiểm".

Buộc Tổng Công ty B phải trả cho bà Âu Thị Út E số tiền bảo hiểm đối với tàu cá TG-94444-TS là 3.300.000.000 đồng (ba tỷ ba trăm triệu đồng).

Ngân hàng TMCP N2 được thụ hưởng số tiền mà Tổng Công ty B trả cho bà Âu Thị Út E để thanh toán tiền nợ vay, theo cam kết chuyển quyền thụ hưởng bảo hiểm giữa Ngân hàng TMCP N2 – chi nhánh T7, bà Âu Thị Út E và Công ty B1.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo các đương sự.

Ngày 24/10/2022, bà Âu Thị Út E có đơn kháng cáo một phần bản án DSST của Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Âu Thị Út E đối với Tổng Công ty B.

Ngày 03/10/2022, Tổng Công ty B có đơn kháng cáo một phần bản án DSST của Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Âu Thị Út E đối với Tổng Công ty B.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bị đơn. Đồng ý yêu cầu kháng cáo của bà Âu Thị Út E; không đồng ý yêu cầu kháng cáo của Tổng Công ty B.

- Bị đơn bà Âu Thị Út E giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm;

- Tổng Công ty B giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Âu Thị Út E;

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tại phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án, sau khi phân tích, đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến tranh luận tại phiên tòa (có bài phát biểu), Kiểm sát viên có ý kiến như sau: Bản án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật. Đối với yêu cầu khởi kiện của bị đơn về tranh chấp hợp đồng bảo hiểm với Tổng Công ty B là chưa phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn Âu Thị Út E; Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Tổng Công ty B. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho. Buộc Tổng công ty B có nghĩa vụ trả cho bà Âu Thị Út E 50% số tiền ghi trên giấy chứng nhận bảo hiểm tương đương với số tiền là 5.500.000.000 đồng (năm tỷ năm trăm triệu đồng).

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của các đương sự, Kiểm sát viên.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[**1] Về thủ tục tố tụng:** Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt mà không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định pháp luật.

Đơn kháng cáo của bà Âu Thị Út E và Tổng công ty B nộp trong thời hạn và hợp lệ, đúng với quy định tại Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

**[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp:**

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bà Âu Thị Út E và ông Lý Nguyễn Viết T1; yêu cầu khởi kiện của bà Âu Thị Út E đối với Tổng công ty B và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xác định quan hệ tranh chấp:“ Hợp đồng  tín dụng và hợp đồng bảo hiểm” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

**[3] Về nội dung:**

[3.1] Xét kháng cáo bà Âu Thị Út E yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Âu Thị Út E. Buộc Tổng Công ty B phải trả toàn bộ số tiền bảo hiểm là 11.000.000.000đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Xét các đương sự đều thừa nhận tàu cá TG-94444-TS do bà Âu Thị Út E làm chủ tàu được bảo hiểm bằng Giấy chứng nhận bảo hiểm khai thác hải sản số: 17/22/02/ND67/P000128 do Công ty B1 (thuộc Tổng Công ty B) cấp ngày 14/9/2017. Hiệu lực bảo hiểm từ 08:00 ngày 14/9/2017 đến 08:00 ngày 14/9/2018; Bên mua bảo hiểm đã thực nghĩa đầy đủ nghĩa vụ nộp phí bảo hiểm; Ngày 12/9/2018, tàu TG-94444-TS bị tai nạn chìm tàu, gây ra tổn thất toàn bộ; Thời điểm xảy ra sự cố chìm tàu vẫn còn trong thời hạn được bảo hiểm và do ảnh hưởng

thiên tai, không xác định được nguyên nhân chìm tàu. Căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định các tình tiết nêu trên là có thật.

- Xét Công văn số 161/CCTS-KT&PTNLTS ngày 09/3/2022 của Chi cục T8 thể hiện: Tại thời điểm 02 giờ sáng ngày 12/9/2018, tàu cá TG-94444-TS bị chìm tại tọa độ 08$^{o}$38$^{'}$N-107$^{0}$10$^{'}$E thuộc vùng khơi biển Việt Nam. Thời gian hoạt động của tàu cá được tính từ lúc xuất bến đến khi kết thúc chuyến biển về cập cảng. Việc tàu cá neo đậu để nghỉ ngơi hoặc sửa chữa ngư cụ tại ngư trường là hoạt động bình thường trong khai thác. Do đó, ngày 12/9/2018, tàu cá TG-94444-TS Tàu neo đậu để tiến hành sửa chữa ngư cụ tại vùng biển Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (vùng khơi biển Việt Nam) là hoạt động khai thác đúng với vùng biển đã được cấp phép.

- Theo giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá số 776/ĐKTC của Trung tâm đăng kiểm tàu cá cấp ngày 12/12/2017 (viết tắt là Giấy chứng nhận an toàn) và tại Biên bản kiểm tra kỹ thuật hàng năm số 179/17TG/ĐKTC ngày 12/12/2017 thể hiện tàu cá TG-94444-TS có tổng công suất 911CV, còn trong thời hạn đăng kiểm.

- Xét quy định khoản 3 Điều 4 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 77/2008/QĐ-BNN ngày 30/6/2008 của Bộ N3 quy định: Khi tham gia các hoạt động thủy sản trên tàu cá, thuyền trưởng, máy trưởng phải có chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng hạng tương ứng với loại tàu cá lắp máy có tổng công suất máy chính như sau: Tổng công suất máy chính của tàu (sức ngựa) từ 400 trở lên thì phải có chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng hạng 4. Như vậy để đảm bảo an toàn cho người và tàu cá TG 94444-TS hoạt động khai thác thủy sản theo đúng quy định pháp luật thì tàu cá TG 94444-TS bắt buộc phải đủ biên chế trên tàu gồm Thuyền trưởng và Máy trưởng với bằng cấp hợp pháp.

- Theo Công văn số 45/CV-TKS ngày 19/12/2019 của T12 đã xác nhận khi tiếp nhận vụ việc 17 thuyền viên trên tàu cá TG-94444-TS được tàu TG-2550 cứu vớt và đưa về Trạm KSBP Cửa Đại lúc 13 giờ ngày 13/9/2018 và Trạm trưởng đã lập lại danh sách 17 thuyền viên và chức vụ của từng thuyền viên đi trên phương tiện theo lời trình bày của ông T1, trong đó ông Huỳnh Văn H3 là thuyền trưởng; ông Lý Nguyễn Viết T1 là máy trưởng. Ông T1 cho rằng khi ra khơi ông có bằng máy trưởng và đã được xuất trình với Trạm kiểm soát biên phòng Cửa Đại để kiểm tra trước khi xuất bến cùng với các giấy tờ khác (chứng chỉ thuyền trưởng, danh sách thuyền viên, Sổ đăng kiểm…). Nhưng khi tai nạn chìm tàu, bằng máy trưởng cũng bị mất theo tàu, ông không tìm lại được nên không thể cung cấp được cho Tổng công ty B. Đây là trường hợp bất khả kháng không thể lường trước được, không phải do lỗi của bên mua bảo hiểm cố ý không cung cấp đầy đủ hồ sơ bảo hiểm.

Xét ý kiến của Chi Cục Thủy sản T8 thể hiện: Việc trích lục hồ sơ tham gia học và cấp bằng Máy trưởng do Trường T13 thực hiện. Theo Công văn số 540/TCTS-ĐT ngày 2/10/2018 của T4 Trung cấp thủy sản về việc phúc đáp hồ sơ ông Lý Nguyễn Viết T1 đã nêu: "Hồ sơ gốc quản lý văn bằng được thực hiện từ năm 1995, qua nhiều giai đoạn bàn giao đã bị thất lạc nên trường không xác minh được thông tin tốt nghiệp của học viên Lý Nguyễn Viết T1 theo yêu cầu". Do vậy

không có cơ sở khẳng định ông Lý Nguyễn Viết T1 có hay không có bằng Máy trưởng.

Xét Tổng công ty B cho rằng Tàu cá của bà Âu Thị Út E khi ra khơi máy trưởng không có bằng cấp hoặc chứng chỉ chuyên môn theo quy định điểm e khoản 1 Điều 15 Quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm thân tàu khai thác hải sản xa bờ, tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ (được chấp thuận đăng ký theo Công văn số 18759/BTC-QLBH ngày 16/12/2015 của Bộ T9). Tổng Công ty B xác định vụ tổn thất tàu TG-94444-TS không thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Âu Thị Út E là không phù hợp. Bởi lẽ, theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Kinh doanh bảo hiểm quy định: *"Điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm phải được quy định rõ trong hợp đồng bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm phải giải thích rõ cho bên mua bảo hiểm khi giao kết hợp đồng"*. Tại phiên tòa phúc thẩm, Đại diện ủy quyền của Tổng Công ty B thừa nhận hai bên không có ký kết Hợp đồng bảo hiểm mà chỉ thể hiện thông qua Giấy chứng nhận bảo hiểm khai thác hải sản số 17/22/02/ND67/P000128 ngày 11/9/2017. Như vậy, Giấy chứng nhận bảo hiểm khai thác hải sản số: 17/22/02/ND67/P000128 do Công ty B1 (thuộc Tổng Công ty B) cấp ngày 14/9/2017 cho bà Âu Thị Út E thuộc trường hợp hợp đồng theo mẫu theo quy định Điều 405 Bộ luật dân sự.

Xét nội dung giấy chứng nhận bảo hiểm cũng không thể hiện nội dung, điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm. Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 17 Luật Kinh doanh bảo hiểm quy định: "*Doanh nghiệp bảo hiểm có nghĩa vụ: Giải thích cho bên mua bảo hiểm về các điều kiện, điều khoản bảo hiểm: quyền, nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm*" và khoản 1 Điều 19 Luật Kinh doanh bảo hiểm quy định: "*Khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin đến hợp đồng bảo hiểm, giải thích điều kiện, điều khoản bảo hiểm cho bên mua*…". Đại diện ủy quyền của Tổng Công ty B không có chứng cứ chứng minh nhân viên của công ty đã giải thích đầy đủ các quyền lợi và nghĩa vụ cho bà Út E biết là vi phạm nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm. Như vậy, quá trình xác lập hợp đồng bảo hiểm tài sản các bên không thực hiện giao kết hợp đồng bảo hiểm bằng văn bản để thỏa thuận cụ thể các vấn đề được bảo hiểm và các vấn đề loại trừ bảo hiểm theo qui định. Tuy nhiên, Công ty B1 thu tiền phí bảo hiểm đầy đủ và cấp giấy chứng nhận bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm nên hợp đồng bảo hiểm đã phát sinh hiệu lực; thời gian xảy ra sự kiện bảo hiểm còn nằm trong thời gian hiệu lực bảo hiểm. Khi sự kiện bảo hiểm xảy ra thì các bên lại tranh chấp với nhau về điều khoản loại trừ.

Từ những phân tích trên, Căn cứ khoản 3 Điều 405 Bộ luật dân sự, điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm không có hiệu lực. Do vậy, thiệt hại thực tế xảy ra, các bên tham gia giao kết hợp đồng có vi phạm nghĩa vụ thì phải chịu trách nhiệm bồi thường tương ứng mức độ vi phạm của các bên.

*** Xét về mức độ lỗi của các bên:**

Xét trách nhiệm doanh nghiệp bảo hiểm không thực hiện đúng nghĩa vụ, trách nhiệm của mình dẫn đến bên mua bảo hiểm không thể biết được quy định về loại trừ bảo hiểm theo quy định Quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm thân tàu khai

thác hải sản xa bờ, tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ được ban hành kèm theo Công văn số 18759/BTC-QLBH ngày 16/12/2015 là có lỗi nên khi có sự kiện bảo hiểm xảy ra thì phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại tương ứng mức độ lỗi đã gây ra.

Xét trách nhiệm của người mua bảo hiểm là bà Âu Thị Út E khi nhận giấy chứng nhận bảo hiểm có thể hiện nội dung kèm theo Quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm thân tàu khai thác hải sản xa bờ, tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ được ban hành kèm theo Công văn số 18759/BTC-QLBH ngày 16/12/2015. Tuy nhiên, Tổng công ty B không cung cấp Quy tắc bảo hiểm nêu trên nhưng bà Út E không yêu cầu cung cấp mà thể hiện qua việc đã ký xác nhận về việc được biết các quy tắc bảo hiểm, biểu phí cũng như được tư vấn đầy đủ về sản phẩm bảo hiểm liên quan (tại Giấy yêu cầu bảo hiểm ngày 9/9/2017) làm cho doanh nghiệp B5 mặc định rằng bà đã biết rỏ nội dung Quy tắc bảo hiểm nên không giao trực tiếp cho bà. Mặt khác, bên mua bảo hiểm là chủ tàu cá khi tham gia hoạt động thủy sản phải có nghĩa vụ bảo đảm tàu cá luôn ở trạng thái an toàn. Khi tàu cá TG-94444-TS xảy ra tai nạn làm chìm tàu tại vùng biển Vũng Tàu - C thì ông L Nguyễn Viết T1 là thuyền trưởng và máy trưởng nhưng không cung cấp được bản chính của chứng chỉ máy trưởng và không tìm được hồ sơ lưu trữ tại trường ông T1 đã học để cung cấp cho doanh nghiệp bảo hiểm. Vì vậy bên mua bảo hiểm là bà Út E cũng có lỗi nên phải gánh chịu một phần thiệt hại.

Như vậy, HĐXX xác định cả hai bên doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đều có lỗi ngang nhau nên mỗi bên phải gánh chịu 50% mức thiệt hại. Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định Tổng Công ty B có lỗi 30%, bà Âu Thị Út E lỗi 70% và buộc Tổng công ty B có nghĩa vụ trả cho bà Âu Thị Út E 30% số tiền ghi trên giấy chứng nhận bảo hiểm tương đương với số tiền là 3.300.000.000 đồng là không tưng xứng với mức độ lỗi của các bên.

*** Xét về số tiền thiệt hại:** Tàu cá TG-94444-TS bị tai nạn chìm tàu ngày 12/9/2018, sau khi thực hiện các biện pháp tìm kiếm, trục vớt không được, ngày 09/11/2018 bà Út E đã có thông báo từ bỏ tàu thực hiện theo quy tắc, điều khoản biểu phí bảo hiểm thân tàu khai thác hải sản xa bờ ngày 16/12/2015 của Bộ T9 gởi công ty B1 (BL 871). Công ty B1 không có ý kiến về việc bà Út E từ bỏ tàu. Như vậy, căn cứ Điều 18 và Điều 19 Quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm thân tàu khai thác hải sản xa bờ, tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ (được chấp thuận đăng ký theo Công văn số 18759/BTC-QLBH ngày 16/12/2015 của Bộ T9 và Điều 46 Luật Kinh doanh bảo hiểm, số tiền bồi thường tổn thất là số tiền tiền ghi trên giấy chứng nhận bảo hiểm là 11.000.000.000đồng và không áp dụng mức khấu trừ trong trường hợp này. Như vậy, Tổng công ty B có nghĩa vụ trả cho bà Âu Thị Út E 50% số tiền ghi trên giấy chứng nhận bảo hiểm tương đương với số tiền là 5.500.000.000 đồng (năm tỷ năm trăm triệu đồng).

[3.2] Xét kháng cáo Tổng Công ty B yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Âu Thị Út E về việc buộc Tổng Công ty B trả số tiền bảo hiểm nhưng Tổng Công ty B không

cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên HĐXX không chấp nhận.

Từ những nhận định nêu trên, nhận thấy kháng cáo của Tổng công ty B không có căn cứ chấp nhận; kháng cáo của bà Âu Thị Út E có căn cứ một phần. HĐXX sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm đối với số tiền bảo hiểm Tổng Công ty B phải trả cho bà Âu Thị Út E.

Các phần khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị HĐXX không xem xét, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí: Do HĐXX sửa bản án DSST nên Tổng công ty B và bà Âu Thị Út E không phải chịu án phí DSPT theo quy định.

Các bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 và Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Uỷ Ban Thường Vụ Quốc Hội ngày 30 tháng 12 năm 2016.

[5] Xét ý kiến của Đại diện Viện Kiểm sát là phù hợp quy định pháp luật như đã phân tích trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 26, Điều 148, Điều 147, Điều 228, Điều 244 Điều 296, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 357, Điều 405, Điều 463, Điều 465 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 90 và Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng;

- Căn cứ Điều 12, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 19 và Điều 29 Luật Kinh doanh bảo hiểm;

- Căn cứ Điều 26 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UNTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Căn cứ khoản 3 Điều 4 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 77/2008/QĐ-BNN ngày 30/6/2008 của Bộ N3 ban hành quy chế bồi dưỡng và cấp chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng, nghiệp vụ thuyền viên và thợ máy tàu cá; Điều 5 Nghị định 59/2005/NĐ-CP ngày 04/5/2005 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh m ngành nghề thủy sản và Điều 2 mục 2 Thông tư 02/2006/TT-BTS ngày 20/3/2006 của Bộ T11 hướng dẫn thực hiện Nghị định 59/2005/NĐ-CP ngày 04/5/2005; khoản 1 Điều 5 và điểm b khoản 1 Điều 9 Nghị định số 66/2005/NĐ-CP ngày 19/5/2005 của Chính Phủ về đảm bảo an toàn cho người và tàu cá hoạt động thủy sản; điểm c mục 1 phần I Thông tư 02/2007/TT-BTS ngày 13/7/2007 của Bộ T11 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 66/2005/NĐ-CP ngày 19/5/2005 của Chính Phủ;

**Xử:** - Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Âu Thị Út E.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Tổng công ty B.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 142/2022/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Âu Thị Út E về việc yêu cầu Công ty B1 Sông Tiền trả tiền cho bà.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP N2 về việc yêu cầu xử tài sản thế chấp là tàu cá TG-94444-TS.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP N2.

Buộc bà Âu Thị Út E và ông Lý Nguyễn Viết T1 có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP N2 số tiền 7.996.408.952 đồng (bảy tỷ chín trăm chín mươi sáu triệu bốn trăm lẻ tám nghìn chín trăm năm mươi hai đồng) bao gồm vốn gốc là 6.082.104.904 đồng, lãi là 1.747.930.157 đồng và lãi phạt là 166.373.891 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 21/9/2022), bà Âu Thị Út E và ông Lý Nguyễn Viết T1 còn phải tiếp tục trả khoản tiền lãi đối với nợ gốc theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số 0349/VCB/15CD ngày 22/10/2015 được ký giữa Ngân hàng TMCP N2 và bà Âu Thị Út E và ông Lý Nguyễn Viết T1 cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Âu Thị Út E đối với Tổng Công ty B về việc "Tranh chấp hợp đồng bảo hiểm".

Buộc Tổng Công ty B phải trả cho bà Âu Thị Út E số tiền bảo hiểm tài sản là 5.500.000.000 đồng (Năm tỷ năm trăm triệu đồng).

Ngân hàng TMCP N2 được thụ hưởng số tiền mà Tổng Công ty B trả cho bà Âu Thị Út E trong phạm vi tương ứng với số tiền bà Âu Thị Út E và ông Lý Nguyễn Viết T1 phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP N2, theo cam kết chuyển quyền thụ hưởng bảo hiểm giữa Ngân hàng TMCP N2 – chi nhánh T7, bà Âu Thị Út E và Công ty B1.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí: Buộc bà Âu Thị Út E và ông Lý Nguyễn Viết T1 phải có nghĩa vụ liên đới chịu 115.996.000 đồng (một trăm mười lăm triệu chín trăm chín mươi mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (đối với nghĩa vụ phải thực hiện theo yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn).

Bà Âu Thị Út E phải chịu 113.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (đối với yêu cầu khởi kiện số tiền bảo hiểm không được chấp nhận), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 30.050.000 đồng theo biên lai số 0014447 ngày 17/6/2019 và biên lai thu số 0004699 ngày 24/01/2022 của Chi cục Thi hành án

dân sự thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang nên bà Âu Thị Út E phải nộp tiếp số tiền là 83.450.000 đồng (tám mươi ba triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

Tổng công ty B phải chịu 113.500.000 đồng (Một trăm mười ba triệu năm trăm nghìn đồng) án phí án phí dân sự sơ thẩm.

H6 lại cho Ngân hàng TMCP N2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 57.456.359 đồng (năm mươi bảy triệu bốn trăm mươi sáu nghìn ba trăm năm mươi chín đồng) theo biên lai thu số 0013824 ngày 25/02/2019 và biên lai thu số 00044716 ngày 09/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

H6 lại cho bà Âu Thị Út E số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0022871 ngày 30/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

H6 lại cho Tổng công ty B số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0022646 ngày 03/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

***Nơi nhận:***
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND TP. Mỹ Tho, TG;
- CCTHADS TP. Mỹ Tho, TG;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Thanh Nhàn**